

Số: 02/TB-SXD

Kon Tum, ngày 08 tháng 01 năm 2025.

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH
QUÝ IV NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Báo cáo số 1181/2024/CV-ĐTMN ngày 31/12/2024 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc khảo sát, cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình Quý IV năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (kèm theo Chứng thư thẩm định giá số 219/2024/117/ĐS-KT ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt).

Sở Xây dựng thông báo giá một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phổ biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Phụ lục Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình kèm theo) như sau:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình kèm theo Thông báo này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Đề nghị các đơn vị trong quá trình lập, triển khai dự án đầu tư xây dựng cần lựa chọn, đàm phán với các cơ sở cung cấp nhằm đảm bảo giá thấp nhất có thể.

2. Giá các loại vật liệu, thiết bị công trình trong thông báo là giá bán phổ biến của các cửa hàng vật liệu xây dựng (hoặc giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá) giao tại chân công trình thuộc khu vực trung tâm huyện lỵ (thị trấn) và các phường, khu vực nội thị trên địa bàn thành phố Kon

Tum. Đối với các loại khoáng sản (cát, đá, sỏi, đất san lấp,...) giá bán là giá tại các điểm mỏ trên phương tiện bên mua.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức khi sử dụng thông tin về giá vật liệu, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm 3 Điều 1 của Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Cục Kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, HĐXD, .hqny.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Văn Cư

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH QUÝ IV NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KONTUM

Đơn vị tính: đồng

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
		<u>Thép các loại:</u>																		
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 10.2024	15.750	15.650	15.550	15.450	15.350	15.850	15.850	15.950	16.050	16.050
2	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 10.2024	15.700	15.600	15.500	15.400	15.300	15.800	15.800	15.900	16.000	16.000
3	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 10.2024	15.750	15.650	15.550	15.450	15.350	15.850	15.850	15.950	16.050	16.050
4	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 10.2024	15.200	15.100	15.000	14.900	14.800	15.300	15.300	15.400	15.500	15.500
5	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 10.2024	15.250	15.150	15.050	14.950	14.850	15.350	15.350	15.450	15.550	15.550
6	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 10.2024	15.350	15.250	15.150	15.050	14.950	15.450	15.450	15.550	15.650	15.650
7	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: Ø 6 - Ø8 (*)	kg		Ø 6 - Ø8	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 10.2024	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
8	Thép xây dựng	Thép vằnVAS : Ø10 (*)	kg		Ø10	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 10.2024	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
9	Thép xây dựng	Thép vằn VAS: Ø12- Ø32 (*)	kg		Ø12- Ø32	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 10.2024	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
10	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				Việt Nam			Tháng 10.2024	18.950	18.850	18.750	18.650	18.550	19.050	19.050	19.150	19.250	19.250
11	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				Việt Nam			Tháng 10.2024	19.350	19.250	19.150	19.050	18.950	19.450	19.450	19.550	19.650	19.650
12	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				Việt Nam			Tháng 10.2024	18.900	18.800	18.700	18.600	18.500	19.000	19.000	19.100	19.200	19.200
13	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				Việt Nam			Tháng 10.2024	18.650	18.550	18.450	18.350	18.250	18.750	18.750	18.850	18.950	18.950
14	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 11.2024	15.750	15.650	15.550	15.450	15.350	15.850	15.850	15.950	16.050	16.050
15	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 11.2024	15.700	15.600	15.500	15.400	15.300	15.800	15.800	15.900	16.000	16.000
16	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 11.2024	15.750	15.650	15.550	15.450	15.350	15.850	15.850	15.950	16.050	16.050
17	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 11.2024	15.200	15.100	15.000	14.900	14.800	15.300	15.300	15.400	15.500	15.500
18	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 11.2024	15.250	15.150	15.050	14.950	14.850	15.350	15.350	15.450	15.550	15.550
19	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 11.2024	15.350	15.250	15.150	15.050	14.950	15.450	15.450	15.550	15.650	15.650
20	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: Ø 6 - Ø8 (*)	kg		Ø 6 - Ø8	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 11.2024	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
21	Thép xây dựng	Thép vằnVAS : Ø10 (*)	kg		Ø10	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 11.2024	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
22	Thép xây dựng	Thép vằn VAS: Ø12- Ø32 (*)	kg		Ø12- Ø32	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 11.2024	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
23	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				Việt Nam			Tháng 11.2024	18.950	18.850	18.750	18.650	18.550	19.050	19.050	19.150	19.250	19.250
24	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				Việt Nam			Tháng 11.2024	19.350	19.250	19.150	19.050	18.950	19.450	19.450	19.550	19.650	19.650
25	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				Việt Nam			Tháng 11.2024	18.900	18.800	18.700	18.600	18.500	19.000	19.000	19.100	19.200	19.200
26	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				Việt Nam			Tháng 11.2024	18.650	18.550	18.450	18.350	18.250	18.750	18.750	18.850	18.950	18.950
27	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg			Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 12.2024	15.550	15.450	15.350	15.250	15.150	15.650	15.650	15.750	15.850	15.850
28	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg			Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 12.2024	15.600	15.500	15.400	15.300	15.200	15.700	15.700	15.800	15.900	15.900
29	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg			Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 12.2024	15.650	15.550	15.450	15.350	15.250	15.750	15.750	15.850	15.950	15.950
30	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg			Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 12.2024	15.100	15.000	14.900	14.800	14.700	15.200	15.200	15.300	15.400	15.400

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
31	Thép xây dựng	Thép vân Hòa Phát: Ø10	kg			Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 12.2024	15.200	15.100	15.000	14.900	14.800	15.300	15.300	15.400	15.500	15.500
32	Thép xây dựng	Thép vân Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg			Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 12.2024	15.250	15.150	15.050	14.950	14.850	15.350	15.350	15.450	15.550	15.550
33	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: Ø 6 - Ø8 (*)	kg			Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 12.2024	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
34	Thép xây dựng	Thép vânVAS : Ø10 (*)	kg			Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 12.2024	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
35	Thép xây dựng	Thép vân VAS: Ø12- Ø32 (*)	kg			Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 12.2024	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
36	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				Việt Nam			Tháng 12.2024	18.850	18.750	18.650	18.550	18.450	18.950	18.950	19.050	19.150	19.150
37	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				Việt Nam			Tháng 12.2024	19.250	19.150	19.050	18.950	18.850	19.350	19.350	19.450	19.550	19.550
38	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				Việt Nam			Tháng 12.2024	18.800	18.700	18.600	18.500	18.400	18.900	18.900	19.000	19.100	19.100
39	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				Việt Nam			Tháng 12.2024	18.550	18.450	18.350	18.250	18.150	18.650	18.650	18.750	18.850	18.850
		<u>Xi măng các loại:</u>																		
40	Xi măng	Xi măng Kim Đinh PC40	kg		PCB40	Công ty CP xi măng Kim Đinh	Việt Nam				1.760	-	1.787	1.797	-	1.787	1.787	1.797	-	-
41	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg		PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	Việt Nam				1.808	1.826	1.835	1.845	1.855	1.845	1.845	1.855	-	-
42	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg		PCB40	Công ty xi măng Phúc Sơn	Việt Nam				1.800	1.810	1.820	1.830	1.840	1.830	1.830	1.840	-	-
43	Xi măng	Xi măng Kai Tô PC40	kg		PCB40	Công ty CP xi măng Xuân Thành	Việt Nam				1.720	1.740	1.750	1.760	1.770	1.760	1.760	1.770	-	-
44	Xi măng	Xi măng Kai Tô PC30	kg		PCB30	Công ty CP xi măng Xuân Thành	Việt Nam				1.670	1.690	1.700	1.710	1.720	1.710	1.710	1.720	-	-
45	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PC40	kg		PCB40	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam				1.840	1.840	1.840	1.840	1.830	1.870	1.870	1.890	1.890	1.910
		<u>Cát các loại:</u>																		
46	Cát xây dựng	Cát xây, đục	m3				Việt Nam				240.000	-	195.000	190.000	200.000	200.000	190.000	-	-	-
47	Cát xây dựng	Cát tô, trát	m3				Việt Nam				280.000	-	215.000	205.000	-	210.000	205.000	-	-	-
		<u>Đá các loại:</u>																		
48	Đá xây dựng	Đá (1 x 2)cm	m3		1 x 2 cm		Việt Nam				360.000	350.000	340.000	331.000	290.000	300.000	300.000	335.000	-	-
49	Đá xây dựng	Đá (2 x 4)cm.	m3		2 x 4 cm		Việt Nam				355.000	320.000	300.000	327.000	270.000	290.000	290.000	335.000	-	-
50	Đá xây dựng	Đá (4 x 6)cm.	m3		4 x 6 cm		Việt Nam				295.000	270.000	270.000	245.000	245.000	270.000	273.000	325.000	-	-
		<u>Tôn các loại:</u>																		
		Tole mạ Hoa Sen-Tole lạnh AZ 100 (*)																		
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.35 mm	m		Dây 0.35 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.40 mm	m		Dây 0.40 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.45 mm	m		Dây 0.45 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.50 mm	m		Dây 0.50 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Tole lạnh màu thường AZ050, 17/05(*)																		
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.25 mm	m		Dây 0.25 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.30 mm	m		Dây 0.30 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.35 mm	m		Dây 0.35 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.40 mm	m		Dây 0.40 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.45 mm	m		Dây 0.45 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.50 mm	m		Dây 0.50 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500
		Tấm lợp lấy ánh sáng rộng ruột:																		
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²		2,1x5,8m dày 4,5mm		Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²		2,1x5,8m dày 4,5mm						110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²		2,1x5,8m dày 5mm						115.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²		2,1x5,8m dày 5mm						165.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²		2,1x5,8m dày 6mm						180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²		1,5x30m dày 2,0mm						330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Các sản phẩm từ sắt:																		
67	Vật liệu khác	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rỗng) ; (Khung40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung30x 60);	m ²		(Khung V40x40; song F14 rỗng) ; (Khung40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung30x 60);		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Vật liệu khác	Cổng sắt dây (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60)	m ²		tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60		Việt Nam	Bao gồm các phụ kiện bán lẻ, ray, chốt, sơn hoàn thiện...chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Vật liệu khác	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60)	m ²		tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60		Việt Nam	Bao gồm các phụ kiện bán lẻ, ray, chốt, sơn hoàn thiện...chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.020.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		30x60x1,2		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bán lẻ, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		30x60x1,4		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bán lẻ, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.020.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
72	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		30x60x1,2		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		30x60x1,4		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Vật liệu khác	Khung hoa sắt hộp loại12x12x1,2	m ²		12x12x1,2		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		420.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Vật liệu khác	Khung hoa sắt loại14x14x1,2	m ²		14x14x1,2		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Cửa các loại:																		
76	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tin Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m ²				Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
79	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m ²				Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng.	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Mẫu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
87	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
88	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
89	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
90	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
91	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
92	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
93	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
94	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
95	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
96	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
97	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
98	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
99	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
100	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
101	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
102	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
103	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
		<u>Bê tông thương phẩm:</u>																		
104	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.227.273	1.318.182	1.409.091	1.500.000	-	1.363.636	1.363.636	1.500.000	1.636.364	-
105	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.318.182	1.409.091	1.500.000	1.590.909	-	1.454.545	1.454.545	1.590.909	1.727.273	-
106	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.409.091	1.500.000	1.590.909	1.681.818	-	1.545.455	1.545.455	1.681.818	1.818.182	-
107	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.500.000	1.590.909	1.681.818	1.772.727	-	1.636.364	1.636.364	1.772.727	1.909.091	-
		<u>Kính các loại:</u>																		
108	Kính	Kính màu 5mm	m ²		5mm		Việt Nam				350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Kính	Kính trắng 5mm	m ²		5mm		Việt Nam				140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Kính	Kính màu 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Kính	Kính trắng 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Kính	Kính trắng 10mm	m ²		10mm		Việt Nam				270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Kính	Kính cường lực 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Kính	Kính cường lực 10mm	m ²		10mm		Việt Nam				450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Kính	Kính cường lực 12mm	m ²		12mm		Việt Nam				520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Gạch ốp lát các loại:</u>																		
118	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kích thước 250x250mm: 2525CARARAS002 (*)	m ²		250x250mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
124	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kích thước 300x300 mm: 3030 TIENSA001/003; 3030NGOCTRAI001/002; 3030TAMDADAO001; 3030SAND002; 3030ROME002; 3030VENU002LA (*)	m ²		300x300 mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				177.319	177.319	177.319	177.319	177.319	177.319	177.319	177.319	177.319	177.319
125	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kích thước 400x400mm: 4040THACHANH 001/002/004/008 (*)	m ²		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
119	Gạch ốp lát	Gạch porcelain kích thước 600x600mm: 6060BINHTHUAN001,002,005/6060MOMENT001,003,004,005,006,007,008,009/6060PHUSA002/002QN/6060TAMD AO/001QN/002QN/6060VENUS001/002 (*)	m ²		600x600mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
120	Gạch ốp lát	Gạch porcelain kích thước 800x800mm loại AA: 8080CARAS (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+)/ 8080FANSIPAN (002-FP-H+, 004-FP-H+, 005-FP-H+, 007-FP-H+)/ DTD8080FANSIPAN001-FP-H+/8080SNOW001-FP-H+/8080STONE (003-FP-H+, 005-FP-H+)/ 8080THUTHIEM (001-FP-H+, 002-FP-H+)/DTD8080TRUONGSON (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP) 8080DONGVAN001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+ (*)	m ²		800x800mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
116	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kích thước 250x400mm: 2540CARARAS001 (*)	m ²		250x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
117	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kích thước 250x400mm: 2540BAOTHACH001;2540CARARAS002;TAMD AO0 1 (*)	m ²		250x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
121	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kích thước 400x400mm: COTTOLA/4040CLG001,002; 4040DASONTRA001LA; 4040REENERY001,002,003,004,005. (*)	m ³		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213
122	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kích thước 400x400mm: DTD4040HOANGSA001LA; DTD4040TRUONGSA001LA (*).	m ³		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519
123	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kích thước 300x600mm: 3060REENERY003,006,007,008; 3060NHATRANG004,005; 3060PHUQUY001,002,003,004; 3060SAHARA005,006,007,008,009,010,011,012; 3060TAYBAC011QN/012QN (*)	m ²		300x600mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
126	Gạch ốp lát	Gạch Block tự chèn màu	m ²				Việt Nam				130.000									
		<u>Ngói các loại:</u>																		
127	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp lớn (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
128	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc có gờ (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
129	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545
130	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp cuối nóc trái (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
131	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp cuối nóc phải (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
132	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp cuối rìa (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545
		<u>Sàn gỗ công nghiệp:</u>																		
133	Vật liệu khác	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 806x134x12mm	m ²		806x134x12mm		Việt Nam				330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Vật liệu khác	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m ²		1202x192x8mm		Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Vật liệu khác	Xốp lát nền (dây 3 ly)	m ²		dây 3 ly		Việt Nam				4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Vật liệu khác	Nẹp nhựa	md				Việt Nam				13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Gạch xây các loại:</u>																		
137	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn	viên		220 x 150 x 105 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
138	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung	viên		200 x 130 x 90 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn	viên		220 x 105 x 60 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ nhỏ	viên		175 x 110 x 75 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		750	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u>																		
141	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			580.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)			Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)			Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			322.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
153	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			365.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			395.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Son các loại:																		
157	Son	Bột trét trong nhà Joton	kg				Việt Nam				3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Son	Bột trét ngoài nhà Joton	kg				Việt Nam				4.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Son	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				8.252	8.252	8.252	8.252	8.252	8.252	8.252	8.252	8.252	8.252
160	Son	Bột trét nội thất cao cấp Kova Villla (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
161	Son	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				11.148	11.148	11.148	11.148	11.148	11.148	11.148	11.148	11.148	11.148
162	Son	Bột trét ngoại thất Kova Villla (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				11.073	11.073	11.073	11.073	11.073	11.073	11.073	11.073	11.073	11.073
163	Son	Bột trét chống thấm ngoại thất Sky (*)	kg			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				6.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Son	Bột trét nội thất Sky (*)	kg			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				5.586	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Son	Bột bả Alex (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568
166	Son	Bột bả Tomat (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386
167	Son	Bột bả nội thất Nesan (*)	kg			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860
168	Son	Bột bả ngoại thất Nesan (*)	kg			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				6.591	6.591	6.591	6.591	6.591	6.591	6.591	6.591	6.591	6.591
169	Son	Bột bả nội thất cao cấp (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
170	Son	Bộ bả ngoại thất cao cấp (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205
171	Son	Son nước, son ngoại thất láng mịn, hiệu Boss	lít			Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam				151.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Son	Son nước, son trong nhà hiệu Dulux.	lít			Công ty TNHH Son AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				138.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Son	Son lót Mykolor Grand (ngoại thất).	lít			Công ty TNHH Son AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				187.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Son	Son lót Mykolor Grand (nội thất)	lít			Công ty TNHH Son AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				153.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Son	Son nội thất Mykolor Grand	lít			Công ty TNHH Son AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				95.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Son	Son ngoại thất Mykolor Grand	lít			Công ty TNHH Son AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				193.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Son	Son sắt, hiệu Expo.	kg			Công ty TNHH Son AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Son	Son gỗ, hiệu Expo.	kg			Công ty TNHH Son AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
179	Son	Son gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg			Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	Việt Nam				72.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
180	Son	Son sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg			Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	Việt Nam				72.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	Son	Son lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	51.415
182	Son	Son nội thất cao cấp Kova Villa (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	56.440
183	Son	Son lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	81.411
184	Son	Son mịn nội thất Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				85.345	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Son	Son mịn nội thất cao cấp lau chùi Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				129.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Son	Son mịn nội thất bóng ngọc trai Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				174.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
187	Son	Son mịn ngoại thất KT Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				99.773	-	-	-	-	-	-	-	-	-
188	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				185.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất Sky (*) Sky Pro Alkali Primer	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				98.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Son	Son lót chống kiềm nội thất (*) Sky Pro Alkaliseal	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				52.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Son	Son nội thất Tomat (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828
192	Son	Son Alex nội thất Lau chùi (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586
193	Son	Son nội thất mịn trắng, màu Nikkotex Extra	kg			Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam				31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
194	Son	Son nội thất mịn cao cấp trắng, màu Nikkotex x2	kg			Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam				41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
195	Son	Son ngoại thất cao cấp trắng, màu Nikkotex x6	kg			Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam				100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952
196	Son	Son Tomat 5in1 ngoại thất (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194
197	Son	Son Chống kiềm nội thất (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152
198	Son	Son Chống kiềm 6000 nội thất (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192
199	Son	Son Alex Prevent chống thấm trộn xi măng (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182
200	Son	Son Ultra Prevent chống thấm màu (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128
201	Son	Son Jyka 5in1 (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				85.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
202	Son	Son Duly T500 ngoại thất (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				64.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-
203	Son	Son Primer Ext Lót ngoại kháng kiềm cao cấp (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				101.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Son	Jyka Lau chùi hiệu quả (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				99.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Son	Son Jyka Sun (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				43.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Son	Son Duly T400 nội thất (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				27.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Son	Chống thấm trộn xi măng (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				134.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Son	Son nội thất Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	41.070
209	Son	Son mịn nội thất Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	90.374

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
210	Son	Son mịn nội thất siêu trắng Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	106.203
211	Son	Son mịn nội thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
212	Son	Son bóng mờ nội thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	148.150
213	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	122.246
214	Son	Son lót kháng kiềm nội - ngoại thất Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				85.027	85.027	85.027	85.027	85.027	85.027	85.027	85.027	85.027	85.027
215	Son	Son mịn nội thất No1 (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348
216	Son	Son mịn nội thất cao cấp No2 (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265
217	Son	Son mịn ngoại thất (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674
		<u>Van ngăn mùi:</u>																		
218	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
219	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm	cái		Đường kính 250mm		Việt Nam				1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
220	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm	cái		Đường kính 315mm		Việt Nam				1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
221	Vật liệu khác	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhữ HDPE đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				7.147.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
222	Vật liệu khác	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				8.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Bồn nước Inox:</u>																		
223	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.000L Ø 960	cái		Bồn đứng 1.000L Ø 960	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.936.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
224	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.000L Ø 960	cái		Bồn nằm 1.000L Ø 960	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.118.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.500L Ø 1200	cái		Bồn nằm 1.500L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.663.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.500L Ø 1200	cái		Bồn đứng 1.500L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.454.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 2.000L Ø 1200	cái		Bồn đứng 2.000L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5.945.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 2.000L Ø 1200	cái		Bồn nằm 2.000L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				6.163.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 3.000L Ø 1380	cái		Bồn đứng 3.000L Ø 1380	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 3.000L Ø 1380	cái		Bồn nằm 3.000L Ø 1380	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.918.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Vật tư ngành nước các loại: (*)</u>																		
231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Tiền Phong: D21x1.6mm	m		D21x1.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam				8.909	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Tiền Phong: D34x2.0mm	m		D34x2.0mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam				17.818	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Tiền Phong: D42x2.5mm	m		D42x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam				27.091	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
234	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Tiền Phong: D90x3.5mm	m		D90x3.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam				87.800	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Tiền Phong: D110x3.2mm	m		D110x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam				89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: D110x4.2mm	m		D110x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
237	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D20 x 2.0mm	m		D20 x 2.0mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
238	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D25 x 2.3mm	m		D25 x 2.3mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
239	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D32 x 2.4mm	m		D32 x 2.4mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
240	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D40 x 3.0mm	m		D40 x 3.0mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
241	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D50 x 3.7mm	m		D50 x 3.7mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
242	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D63 x 4.7mm	m		D63 x 4.7mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
243	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D75 x 5.6mm	m		D75 x 5.6mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
244	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D90 x 6.7mm	m		D90 x 6.7mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
245	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D110 x 8.1mm	m		D110 x 8.1mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
246	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D125 x 9.2mm	m		D125 x 9.2mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
247	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D140 x 10.3mm	m		D140 x 10.3mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
248	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D160 x 11.8mm	m		D160 x 11.8mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
249	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D200 x 14.7mm	m		D200 x 14.7mm	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong	Việt Nam				587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
250	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D20x2,0mm	m		D20x2,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
251	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D25x3,0 mm	m		D25x3,0 mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
252	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D32x3,0mm	m		D32x3,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
253	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D32x3,6mm	m		D32x3,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
254	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D40x3,7mm	m		D40x3,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
255	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D40x4,5mm	m		D40x4,5mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
256	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D50x3,0mm	m		D50x3,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
257	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D50x3,7mm	m		D50x3,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
258	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D63x3,8mm	m		D63x3,8mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
259	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D63x4,7mm	m		D63x4,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
260	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D75x4,5mm	m		D75x4,5mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
261	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D75x5,6mm	m		D75x5,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200
262	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D90x4,3mm	m		D90x4,3mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
263	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D90x5,4mm	m		D90x5,4mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400
264	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D110x5,3mm	m		D110x5,3mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
265	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D110x6,6mm	m		D110x6,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
266	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D21 x1,7 (dài 4m)	m		D21 x1,7 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	
267	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D21 x3,0 (dài 4m)	m		D21 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	
268	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D27x1,8 (dài 4m)	m		D27x1,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	
269	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D27 x3,0 (dài 4m)	m		D27 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	
270	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x1,9 (dài 4m)	m		D34 x1,9 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	
271	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x3,0 (dài 4m)	m		D34 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	
272	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x1,6 (dài 4m)	m		D34 x1,6 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	
273	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D34x4,0 (dài 4m)	m		D34x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
274	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x2,1 (dài 4m)	m		D42 x2,1 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	
275	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x1,35 (dài 4m)	m		D42 x1,35 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	
276	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x1,7 (dài 4m)	m		D42 x1,7 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	
277	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x3,0 (dài 4m)	m		D42 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	
278	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x2,4 (dài 4m)	m		D49 x2,4 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	
279	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 2,8 (dài 4m)	m		D49 x 2,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	
280	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 1,9 (dài 4m)	m		D49 x 1,9 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
281	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 2,0 (dài 4m)	m		D49 x 2,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	
282	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D60 x3,0 (dài 4m)	m		D60 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	
283	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D60 x4,0 (dài 4m)	m		D60 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
284	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 3,0 (dài 4m)	m		D76 x 3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	
285	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x4,0 (dài 4m)	m		D76 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	
286	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 2,5 (dài 4m)	m		D76 x 2,5 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	
287	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 1,8 (dài 4m)	m		D76 x 1,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	
288	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x2,1 (dài 6m)	m		D90 x2,1 (dài 6m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	
289	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x2,6 (dài 6m)	m		D90 x2,6 (dài 6m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	
290	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x3,0 (dài 4m)	m		D90 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	
291	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x4,0 (dài 4m)	m		D90 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	
292	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x 5,0 (dài 4m)	m		D90 x 5,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
293	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D114 x 3,5 (dài 4m)	m		D114 x 3,5 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	
294	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: D114 x 5,0 (dài 4m)	m		D114 x 5,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	
295	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D34	cái		Co 90 độ D34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
296	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D42	cái		Co 90 độ D42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
297	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D49	cái		Co 90 độ D49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
298	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D60	cái		Co 90 độ D60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
299	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D76	cái		Co 90 độ D76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
300	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D90	cái		Co 90 độ D90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
301	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D21	cái		Chữ T D21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
302	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D27	cái		Chữ T D27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
303	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D34	cái		Chữ T D34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
304	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D42	cái		Chữ T D42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
305	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D49	cái		Chữ T D49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
306	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D60	cái		Chữ T D60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
307	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D21 x 1,6mm	m		D21 x 1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
308	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D21 x 2,4mm	m		D21 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
309	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D27 x 2,0mm	m		D27 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
310	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D27 x 3,0mm	m		D27 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
311	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D34 x 2,0mm	m		D34 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
312	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D34 x 2,6mm	m		D34 x 2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
313	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D42 x 2,0mm	m		D42 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
314	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D42 x 2,5mm	m		D42 x 2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
315	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D48 x 2,3mm	m		D48 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
316	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D48 x 2,9mm	m		D48 x 2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
317	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D60 x 2,3mm	m		D60 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
318	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D60 x 2,9mm	m		D60 x 2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
319	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D16 x 2,0mm	m		D16 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
320	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D20 x 2,0mm	m		D20 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
321	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D20 x 2,3mm	m		D20 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
322	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D25 x 2,0mm	m		D25 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
323	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D25 x 2,3mm	m		D25 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
324	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D32 x 2,4mm	m		D32 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
325	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D32 x 3,0mm	m		D32 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
326	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D40 x 2,0mm	m		D40 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
327	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D40 x 2,4mm	m		D40 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
328	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D50 x 2,4mm	m		D50 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
329	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D50 x 3,0mm	m		D50 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400
330	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D50 x 3,7mm	m		D50 x 3,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
331	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D63 x 3,8mm	m		D63 x 3,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
332	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D63 x 4,7mm	m		D63 x 4,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
333	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D75 x 4,5mm	m		D75 x 4,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
334	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D75 x 5,6mm	m		D75 x 5,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400
335	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D90 x 4,3mm	m		D90 x 4,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
336	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D90 x 5,4mm	m		D90 x 5,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400
337	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D90 x 6,7mm	m		D90 x 6,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
338	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D110 x 5,3mm	m		D110 x 5,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700
339	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D110 x 6,6mm	m		D110 x 6,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
340	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D125 x 6,0mm	m		D125 x 6,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
341	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D125 x 7,4mm	m		D125 x 7,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
342	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D140 x 6,7mm	m		D140 x 6,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
343	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D140 x 8,3mm	m		D140 x 8,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
344	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D20 x 2,0mm	m		D20 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
345	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D25 x 2,0mm	m		D25 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
346	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D25 x 2,3mm	m		D25 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
347	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D25 x 3,0mm	m		D25 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
348	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D32 x 2,0mm	m		D32 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
349	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D32 x 2,4mm	m		D32 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455
350	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D32 x 3,0mm	m		D32 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727
351	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D32 x 3,6mm	m		D32 x 3,6mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545
352	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 2,0mm	m		D40 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
353	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 2,4mm	m		D40 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727
354	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 3,0mm	m		D40 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091
355	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 3,7mm	m		D40 x 3,7mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
356	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 4,5mm	m		D40 x 4,5mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
357	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 2,4mm	m		D50 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182
358	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 3,0mm	m		D50 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545
359	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 3,7mm	m		D50 x 3,7mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
360	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 4,6mm	m		D50 x 4,6mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346
361	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 5,6mm	m		D50 x 5,6mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273
362	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 3,0mm	m		D63 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545
363	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 3,8mm	m		D63 x 3,8mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636
364	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 4,7mm	m		D63 x 4,7mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
365	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 5,8mm	m		D63 x 5,8mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364
366	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 7,1mm	m		D63 x 7,1mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
367	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25x2.0mm	m		D25x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
368	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25x2.3mm	m		D25x2.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
369	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25x3.0mm	m		D25x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
370	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32x2.0mm	m		D32x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
371	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32x2.4mm	m		D32x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
372	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32x3.0mm	m		D32x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
373	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x2.0mm	m		D40x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
374	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x2.4mm	m		D40x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
375	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x3.0mm	m		D40x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
376	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x3.7mm	m		D40x3.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
377	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x2.4mm	m		D50x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
378	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x3.0mm	m		D50x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
379	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x3.7mm	m		D50x3.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
380	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x4.6mm	m		D50x4.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
381	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x5.6mm	m		D50x5.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
382	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x3.0mm	m		D63x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
383	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x3.8mm	m		D63x3.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
384	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x4.7mm	m		D63x4.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
385	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x5.8mm	m		D63x5.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
386	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x7.1mm	m		D63x7.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
387	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x3.6mm	m		D75x3.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
388	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x4.5mm	m		D75x4.5mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
389	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x5.6mm	m		D75x5.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
390	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x6.8mm	m		D75x6.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
391	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x8.4mm	m		D75x8.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
392	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x4.3mm	m		D90x4.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
393	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x5.4mm	m		D90x5.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
394	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x6.7mm	m		D90x6.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
395	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x8.2mm	m		D90x8.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
396	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x10.1mm	m		D90x10.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
397	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x4.2mm	m		D110x4.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
398	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x5.3mm	m		D110x5.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
399	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x6.6mm	m		D110x6.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
400	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x8.1mm	m		D110x8.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
401	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x10.0mm	m		D110x10.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
402	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x12.3mm	m		D110x12.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
403	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125x4.8mm	m		D125x4.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
404	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125x6.0mm	m		D125x6.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
405	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125x7.4mm	m		D125x7.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
406	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125x9.2mm	m		D125x9.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
407	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125x11.4mm	m		D125x11.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
408	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125x14.0mm	m		D125x14.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
		Sản phẩm sản xuất bê tông:																		
409	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikament R4 - 5L	lít				Việt Nam				32.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
410	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikament R4 - 25L	lít				Việt Nam				31.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-
411	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông SikagROUT 212-11	kg				Việt Nam				13.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông SikagROUT 214-11	kg				Việt Nam				12.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
413	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikadur 42 MP	kg				Việt Nam				77.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
414	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikalatex TH - 5L	lít				Việt Nam				56.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
415	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikalatex TH - 25L	lít				Việt Nam				55.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
416	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikadur 731	kg				Việt Nam				236.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Anchorfix 3001	cây				Việt Nam				554.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
418	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Multiseal 7.5m x 10 cm (Grey)	m				Việt Nam				43.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikatop Seal 107	kg				Việt Nam				34.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikatop Seal 105	kg				Việt Nam				23.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikaproof Membrane (6kg)	kg				Việt Nam				63.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikaproof Membrane (18kg)	kg				Việt Nam				56.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
423	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Multiseal 10m x 7,5cm	m				Việt Nam				42.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
424	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Tilebond GP - 25 kg	kg				Việt Nam				9.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikafloor Chapdur Green	kg				Việt Nam				15.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Vật liệu khác:</u>																		
426	Vật liệu khác	Băng dính	cuộn				Việt Nam				20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
427	Vật liệu khác	Bột màu	kg				Việt Nam				35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
428	Vật liệu khác	Búa khoan	cái				Việt Nam				2.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
429	Vật liệu khác	Búa khoan đá	cái				Việt Nam				2.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
430	Vật liệu khác	Bu lông M16x200	cái				Việt Nam				6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
431	Vật liệu khác	Bu lông M18x200	cái				Việt Nam				8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
432	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 114	cái				Việt Nam				160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
433	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái				Việt Nam				60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
434	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				Việt Nam				156.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
435	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái				Việt Nam				96.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
436	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái				Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
437	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái				Việt Nam				78.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
438	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái				Việt Nam				200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
439	Vật liệu khác	Lưới cửa thép	cái				Việt Nam				39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Vật liệu khác	Móc Inox	cái				Việt Nam				4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Vật liệu khác	Móc sắt	cái				Việt Nam				2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
442	Vật liệu khác	Móc sắt dẹt	cái				Việt Nam				2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Vật liệu khác	Cốt pha thép	kg				Việt Nam				18.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
444	Vật liệu khác	Cây chống thép ống	kg				Việt Nam				18.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
445	Vật liệu khác	Cồn rửa	lit				Việt Nam				20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
446	Gỗ xây dựng	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m³				Việt Nam				4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
447	Gỗ xây dựng	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m³				Việt Nam				5.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Cột điện bê tông dự ứng lực: (*)																		
448	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.621.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
449	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
450	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.672.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
451	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
452	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.264.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
453	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.907.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
454	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.203.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
455	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.386.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
456	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.866.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
457	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
458	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.006.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.498.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
460	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.814.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
461	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.978.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
462	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			5.936.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			6.905.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			9.425.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			10.475.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
466	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			12.281.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
467	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			10.659.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
468	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			12.271.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
469	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			13.566.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
470	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			14.576.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
471	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			17.014.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
472	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			21.124.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
473	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			22.542.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
474	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			25.245.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
475	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét;Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 18 mét;Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			25.694.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
476	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét;Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 18 mét;Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			26.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
477	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 12.0kN	cột		loại 18 mét; Lực đầu cột: 12.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			27.601.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
478	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 18 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			29.280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
479	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			32.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
480	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			33.772.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
481	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			35.511.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
482	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	cột		loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			37.531.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
483	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT dự ứng lực D300A – Dài 8m	cọc		D300A – Dài 8m	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
484	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 300 H.30 – M300	md		Ø 300 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
485	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 300 H.10 – M300	md		Ø 300 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
486	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 300 H.VH – M300	md		Ø 300 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
487	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 400 H.30 – M300	md		Ø 400 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			625.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
488	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 400 H.10 – M300	md		Ø 400 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			545.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
489	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 400 H.VH – M300	md		Ø 400 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
490	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 800 H.30 – M300	md		Ø 800 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
491	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 800 H.10 – M300	md		Ø 800 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.380.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
492	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 800 H.VH – M300	md		Ø 800 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
493	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1.000 H.30 – M300	md		Ø 1.000 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
494	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1.000 H.VH – M300	md		Ø 1.000 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
495	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1.200 H.10 – M300	md		Ø 1.200 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
496	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1.200 H.VH – M300	md		Ø 1.200 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
497	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1.500 H.10 – M300	md		Ø 1.500 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.090.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Vật tư ngành điện các loại:																		
498	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5(1x16/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055
499	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.75(1x24/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855
500	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-1(1x32/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664
501	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764
502	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
503	Vật tư ngành điện	Dây điện đẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
504	Vật tư ngành điện	Dây điện đẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227
505	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718
506	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973
507	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4(2x7/0.85)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609
508	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936
509	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382
510	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627
511	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4(3x7/0.85)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
512	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236
513	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV (*)	m		VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
514	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV (*)	m		VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
515	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV (*)	m		VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
516	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV (*)	m		VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
517	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV (*)	m		VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
518	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
519	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x1mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
520	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
521	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
522	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x4mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
523	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x6mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
524	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
525	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x1mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
526	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
527	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
528	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x4mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
529	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x6mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
530	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
531	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x1mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
532	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
533	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
534	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x4mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
535	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x6mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
536	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
537	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x1mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
538	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
539	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
540	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x4mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
541	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x6mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
542	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
543	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
544	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
545	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
546	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
547	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
548	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
549	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
550	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
551	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
552	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
553	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
554	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
555	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
556	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
557	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
558	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 1.5mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
559	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 2.5mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
560	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 4mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 4mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
561	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 6mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 6mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
562	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 10mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 10mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
563	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 16mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
564	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 25mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
565	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 35mm2 0.6/1kV(*)	m		CXV 35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
566	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 50mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
567	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 70mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
568	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 95mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
569	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 120mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
570	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 150mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
571	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 185mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 185mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
572	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 240mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 240mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
573	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 300mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 300mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
574	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 2x10 mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
575	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 2x11 mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
576	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 2x16 mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
577	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 2x25 mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
578	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 2x35 mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
579	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 2x50 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
580	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 2x70 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
581	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 2x95 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
582	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 2x120 mm2 0(*)/6/1kV	m		LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
583	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 2x150 mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
584	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 3x16 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
585	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 3x25 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
586	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 3x35 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
587	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn Việt Thái LV-ABC 3x50 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
588	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 3x70 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
589	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắnViệt Thái LV-ABC 3x95 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
590	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 3x120 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
591	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 3x150 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
592	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 4x16 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
593	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 4x25 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
594	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 4x35 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
595	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 4x50 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
596	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 4x70 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
597	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 4x95 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380
598	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 4x120 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
599	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn Việt Thái LV-ABC 4x150 mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
600	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<= 10A	cái				Việt Nam				60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
601	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=50A	cái				Việt Nam				112.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
602	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=100A	cái				Việt Nam				129.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
603	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=150A	cái				Việt Nam				910.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
604	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=200A	cái				Việt Nam				930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
605	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha>200A	cái				Việt Nam				930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
606	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=10A	cái				Việt Nam				150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
607	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=50A	cái				Việt Nam				155.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
608	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=100A	cái				Việt Nam				175.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
609	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=150A	cái				Việt Nam				985.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
610	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 2 sứ	bộ				Việt Nam				92.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
611	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 3 sứ	bộ				Việt Nam				119.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
612	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 4 sứ	bộ				Việt Nam				135.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
613	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x12	cái				Việt Nam				4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
614	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16	cái				Việt Nam				5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
615	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x24	cái				Việt Nam				6.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
616	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x13	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
617	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 13x18	cái				Việt Nam				9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
618	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x18	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
619	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x20	cái				Việt Nam				7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
620	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x24	cái				Việt Nam				12.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
621	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 1 pha	cái				Việt Nam				150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
622	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 3 pha	cái				Việt Nam				1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
623	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 hạt	cái				Việt Nam				6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
624	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 hạt	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
625	Vật tư ngành điện	Công tắc 3 hạt	cái				Việt Nam				18.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
626	Vật tư ngành điện	Công tắc 4 hạt	cái				Việt Nam				23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
627	Vật tư ngành điện	Công tắc 5 hạt	cái				Việt Nam				25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
628	Vật tư ngành điện	Công tắc 6 hạt	cái				Việt Nam				26.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
629	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				36.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-
630	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
631	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				46.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
632	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				84.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
633	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				163.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
634	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				Việt Nam				46.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-
635	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				65.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
636	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
637	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				74.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-
638	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				121.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-
639	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				210.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
640	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				Việt Nam				75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
641	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
642	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
643	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái				Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
644	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường 220V	cái				Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
645	Vật tư ngành điện	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái				Việt Nam				490.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Trần, vách thạch cao các loại:</u>																		

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Dra
646	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
647	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
648	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh den không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
649	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
650	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
		<u>Đặt làm vật liệu san lấp công trình:</u>																		
651	Vật liệu khác	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m ³				Việt Nam				49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000

Ghi chú:

- Giá các sản phẩm vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có chú thích kí tự (*) là giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá và chịu trách nhiệm về giá sản phẩm do mình cung cấp, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi...(nếu có)
- Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD.